

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2021/DS-PT

Ngày 30 tháng 12 năm 2021

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hà

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình và ông Vũ Duy Luân

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:

Bà Nhâm Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2021/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình bị ông Trần Văn T kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 89/2021/QĐPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1972; nơi cư trú: tổ dân phố H, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Trần Thị S, sinh năm 1960; nơi cư trú: số nhà 238, tổ dân phố số 6, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.2. Ông Trần Văn T (Trần Quốc T), sinh năm 1963; nơi cư trú: số nhà 237, tổ dân phố số 6, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

2.3. Ông Trần Quốc M (Trần Quốc B), sinh năm 1974; nơi cư trú: số nhà 239, tổ dân phố số 6, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

2.3. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1956; nơi cư trú: thôn Văn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Ngô Thị L, sinh năm 1969; nơi cư trú: số nhà 237, tổ dân phố số 6, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình (vợ ông Trần Văn T). Có mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953; nơi cư trú: thôn H, xã T, huyện T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà C là ông Trần Văn T , có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:* Bố mẹ bà là cụ Trần Quốc P và cụ Đào Thị N đều chết năm 1998, không để lại di chúc. Bố mẹ bà có 05 người con chung là bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, ông Trần Văn T , bà Trần Thị H, ông Trần Quốc M. Tại giai đoạn giải quyết vụ án sơ thẩm lần 2 thì bà H xác định cụ Đào Thị N có 01 con riêng là bà Nguyễn Thị C. Khi còn sống, các cụ có thừa đất tại tổ dân phố số 06, thị trấn D theo bản đồ 299 diện tích là 330m², theo kết quả đo đạc thì diện tích hiện tại là 486,6m². Bà H yêu cầu chia toàn bộ diện tích 486,6m² cho 05 người thừa kế, ai nhận phần nhiều hơn thì thanh toán cho người nhận ít theo giá do Hội đồng định giá xác định. Bà H xin nhận lô đất thứ 02 có diện tích 81m², giáp ông M, giáp bà S (là phần đất chia cho bà theo sơ đồ chia đất tại bản án sơ thẩm số 03/2019/DS-ST). Bà H công nhận ông T có san lấp nhưng chỉ là san lấp trong lòng móng nhà mà ông T làm nhà năm 1992, ngoài ra không san lấp sang phần diện tích đất khác. Bà H đồng ý thanh toán cho ông T tiền công san lấp và khoản tiền thanh toán giá trị công trình trên phần đất có giếng là 45.000.000 đồng, phần mỗi người thanh toán là 11.250.000 đồng như bản án sơ thẩm lần 1 đã chia. Bà Trần Thị H thừa nhận bà Nguyễn Thị C là con riêng của cụ Đào Thị N nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* *Bị đơn bà Trần Thị S trình bày:* Bà S đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về xác định thời điểm mở thừa kế, người thừa kế, di sản thừa kế. Bà S đề nghị chia di sản như bà H đề nghị và thanh toán theo quy định của pháp luật.

* *Bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày:* Bà H1 đồng ý với ý kiến của bà H, bà S về nội dung vụ án và về việc giải quyết vụ án. Bà H1 đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

* *Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:* Ông T nhất trí với nguyên đơn về thời gian cụ P, cụ N chết, về hàng thừa kế gồm 05 con chung của cụ P, cụ N và 01 con riêng của cụ N là bà Nguyễn Thị C. Về nội dung vụ án ông T cho rằng: khi còn sống, bố ông đã di chúc miệng chia phần đất cho ba người con là ông T, ông M và bà S nhưng chỉ có vợ chồng ông biết việc di chúc này. Ông T xác định: di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại là 330m² theo bản đồ 299, tại tổ dân phố số 6, thị trấn D. Phần diện tích vượt quá 330m² là do ông quật lập (san lấp) từ năm 1983 đến năm 1989, nên phần diện tích này không phải là di sản thừa kế nên ông không đồng ý chia, không yêu cầu định giá và không yêu cầu tính công san lấp đối với phần diện tích đất này. Ông T đề nghị xác định “Biên bản xác minh hiện trạng sử dụng đất” ngày 19/3/2001 là văn bản pháp lý để chia thừa kế đất. Ông đề nghị chia thừa kế 330m² đất thành 07 phần bằng nhau cho 06 người, gồm: bà S, bà H1, ông T, ông M, bà H và bà C mỗi người 01 suất, riêng ông được hưởng thêm 01 suất vì ông là người thờ cúng tổ tiên, bố mẹ; bà C nhường suất thừa kế của bà C cho ông nên ông được nhận thừa kế bằng hiện vật tương đương với 03 suất thừa kế. Ông không yêu cầu định giá lại giá đất.

* *Bị đơn ông Trần Văn M trình bày:* Ông M đồng ý với ý kiến của nguyên đơn về xác định thời điểm mở thừa kế, người thừa kế, di sản thừa kế. Ông M trình bày, ông đã phá dỡ ngôi nhà ngói ba gian của bố mẹ nên di sản này không còn, chỉ còn lại thửa đất. Sau đó ông đã xây nhà hai tầng kiên cố trên phần đất này. Ông đồng ý chia di sản thừa kế và đề nghị giao cho ông phần đất mà ông đã xây dựng nhà hai tầng trên đó.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bà là con riêng của cụ Đào Thị N với cụ Nguyễn Văn Đ. Sau khi cụ Đ chết thì cụ N kết hôn với cụ P và có 05 con chung như các đương sự trình bày. Cụ N và cụ P sinh sống ở ngôi nhà trên thửa đất tại tổ dân phố số 06, thị trấn D, bà C xác định đây là di

sản thừa kế của cụ P, cụ N để lại. Năm 1998, cụ N chết không để lại di chúc, bà đề nghị giao phần di sản thừa kế mà bà được hưởng từ cụ N cho ông T, ông T phải thực hiện các quyền và toàn bộ nghĩa vụ đối với phần di sản của bà chuyển cho ông T.

* Ngày 18/01/2011, theo yêu cầu của các đương sự, Ủy ban nhân dân thị trấn D đã tiến hành hòa giải về việc chia thừa kế của cụ P, cụ N. Theo kết quả khảo sát của Ủy ban nhân dân thị trấn D thì tổng diện tích là $475,9\text{m}^2$, tăng $145,9\text{m}^2$ so với bản đồ 299. Các đương sự thỏa thuận chia di sản thừa kế như sau: Phần diện tích đất 330m^2 được chia đều cho 05 người thừa kế là bà H1, bà S, ông T, bà H, ông M, mỗi người 66m^2 ; phần diện tích đất dôi dư $145,9\text{m}^2$ chia cho ông M $16,7\text{m}^2$, bà H1 $16,4\text{m}^2$, bà S $33,4\text{m}^2$, ông T $35,2\text{m}^2$ và bà H $44,2\text{m}^2$.

* Theo ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy: Thừa đất số 88, bản đồ 299 tại xã T cũ (nay là tổ dân phố số 06, thị trấn D) có diện tích 330m^2 , người sử dụng đất là cụ P và cụ N từ năm 1980. Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới, hiện trạng thừa đất ngày 10/8/2003, xác định: Trên thừa đất có gia đình ông T, bà S, ông M đang ở và thừa đất tách làm 2 thửa là thửa số 23 diện tích $212,7\text{m}^2$ và thửa số 24 có diện tích $263,2\text{m}^2$, việc đơn vị đo đạc địa chính tách làm 02 thửa không liên quan đến công nhận hạn mức đất ở ghi trên bản đồ 299 và tài liệu lưu trữ tại Ủy ban nhân dân thị trấn D. Tổng diện tích thửa đất số 23 và 24 là $475,9\text{m}^2$, tăng $145,9\text{m}^2$, nguyên nhân tăng diện tích đất là do cụ P, cụ N quật lập, coi nói trước ngày 15/10/1993, tăng đều về các cạnh so với bản đồ 299, việc tăng chủ yếu do coi nói sang đất lúa màu của thửa đất số 68 nên toàn bộ diện tích đất của thửa số 23 và 24 là tài sản của cụ P và cụ N để lại. Ngày 18/01/2011, các bà H1, bà S, ông T, bà H, ông M đã có văn bản thỏa thuận về việc hưởng di sản của bố mẹ trên cơ sở hiện trạng đã xây dựng công trình nhà ở kiên cố. Trường hợp các ông bà không thực hiện theo văn bản này thì diện tích tăng lên được chia đều cho 05 người con.

* Theo ý kiến của chính quyền địa phương - Ủy ban nhân dân thị trấn D thể hiện: Cụ P và cụ N là người sử dụng thừa đất số 88, từ bản đồ 299, diện tích 330m^2 tại xã T (nay là tổ 06, thị trấn D) từ năm 1980. Năm 1998, hai cụ chết nhưng các con không làm thủ tục kê khai báo tử tại chính quyền địa phương. Năm 2003, thực hiện khảo sát đất đai, đo thực địa thì thửa đất 88 có gia đình ông T, ông M, bà S đang ở. Các gia đình đề nghị cán bộ đo đạc tách luôn đất làm 02 thửa, thửa 23 diện

tích 262,2m² và thửa 24 diện tích 212,7m², tổng diện tích là 475,9m². Diện tích tăng là do gia đình lấn chiếm vào ngõ đi chung, ngõ xóm, quật lập sang thửa đất LM 68 trước ngày 15/10/1993 và tăng đều các cạnh. Diện tích đất tăng lên không vi phạm quy hoạch, không tranh chấp với các hộ liền kề và hai thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do thửa đất số 88 tăng đều cả 04 cạnh nên không thể xác định tứ cận diện tích 330m² được. Năm 2011, khi bà H yêu cầu công nhận phân chia di sản thừa kế, địa phương đã tổ chức đo đạc, phân chia diện tích 330m² và 145,9m², các tài sản trên đất không còn do đã phá dỡ. Ngày 18/11/2011, các bên đã thỏa thuận phân chia diện tích 330m² và phần diện tích vượt là 145,9m², nhưng biên bản này không được niêm yết. Về sự khác nhau giữa số liệu đo đạc của các thửa đất khi phân chia đất từ năm 2011 là 475,9m² và khi Tòa án xem xét thẩm định là 486,6m² là do sai số trong đo đạc.

Tại bản án số 03/2019/DS-ST ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã chia di sản thừa kế của cụ P, cụ N cho các đồng thừa kế là bà H1, bà S, ông T, bà H và ông M. Ông T kháng cáo nên tại bản án số 31/2019/DS-PT ngày 04/9/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình đã xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Sau khi xét xử phúc thẩm, ông T và bà Nguyễn Thị C có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục tái thẩm. Tại Quyết định tái thẩm số 78/2020/DS-TT ngày 30/11/2020, Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: hủy bản án phúc thẩm số 31/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình và bản án số 03/2019/DS-ST ngày 05/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật vì xuất hiện thêm người thừa kế mới là bà Nguyễn Thị C con riêng của cụ N với chồng trước là cụ Nguyễn Văn Đ.

Bản án số 05/2021/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xử:

Áp dụng: Điều 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 658, 660 và Điều 662 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144 Luật đất đai; khoản 1 Điều 147, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế tài sản theo pháp luật của nguyên đơn bà Trần Thị H:

1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Đào Thị N là cụ Trần Quốc P, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, ông Trần Văn T (tên gọi khác Trần Quốc T), bà Trần Thị H, ông Trần Quốc M (tên gọi khác là B), bà Nguyễn Thị C.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Quốc P là bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, ông Trần Văn T (tên gọi khác Trần Quốc T), bà Trần Thị H, ông Trần Quốc M (tên gọi khác là B).

2. Công nhận di sản thừa kế của cụ N, cụ P là 486,6m² đất gồm 330m² đất ở và 156,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 23 và thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7, tổ dân phố số 6, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Giá trị di sản thừa kế: 3.319.026.900 đồng.

3. Di sản thừa kế được chia như sau:

3.1. Chia cho ông M hưởng di sản thừa kế là diện tích 91,7m² đất, trị giá 663.122.550 đồng, gồm 66m² đất ở và 25,7m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này ông M đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng kiên cố, có tứ cận: phía Đông dài 20,29m giáp lô đất trống của bà H; phía Tây dài 19,39m giáp ngõ đi, phía Nam dài 3,77m + 0,83m giáp đất ông M1 và đất ngõ đi; phía Bắc dài 4,57m giáp đường giao thông.

3.2. Chia cho bà H hưởng di sản thừa kế diện tích 81m², trị giá: 661.822.500 đồng, gồm 66m² đất ở và 15m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này có bức tường cũ nhà cụ N, 01 mái tôn nhà ông M. Có tứ cận: phía Đông dài 21,17m giáp lô đất có ngôi nhà của bà S; phía Tây dài 20,29m giáp lô đất có nhà của ông M; phía Nam dài 3,75m giáp đất của ông M1; phía Bắc dài 4,12m giáp đường giao thông.

Ông M có trách nhiệm tháo dỡ mái tôn xây dựng trên phần diện tích đất của bà H để trả lại mặt bằng khi có yêu cầu.

3.3. Chia cho bà S hưởng di sản thừa kế là diện tích 99,7m² đất, trị giá: 664.094.550 đồng, gồm 66m² đất ở và 33,7m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này, bà S đã xây dựng ngôi nhà mái bằng 01 tầng kiên cố, công trình phụ. Có tứ cận: phía Đông dài 13,97m + 8,46m giáp lô đất có ngôi nhà của ông T; phía

Tây dài 21,17m giáp lô đất trống của bà H; phía Nam dài 4,74m giáp đất ông M1, phía Bắc dài 4,41m giáp đường giao thông.

3.4. Chia cho ông T hưởng di sản thừa kế diện tích là 110,8m², trị giá: 665.443.200 đồng, gồm 66m² đất ở và 44,8m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này, vợ chồng ông T, bà L đã xây dựng ngôi nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ, bể nước. Có tứ cận: phía Đông dài 15,21m + 8,27m giáp lô đất trống bà H1; phía Tây dài 13,97m + 8,46m giáp lô đất của bà S; phía Nam dài 0,92m + 0,39m + 1,92m + 1,6m + 0,82m giáp đất ông M1; phía Bắc dài 4,59m giáp đường giao thông.

3.5. Chia cho bà H1 được hưởng di sản thừa kế là diện tích 103,4m² đất, trị giá: 664.544.100 đồng, gồm 66m² đất ở và 37,4m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên đất này có cây bưởi, 01 nhà cũ, 01 bếp, 01 giếng. Có tứ cận: phía Đông dài 3,38m + 8,31m + 4,7m + 6,07m giáp đất bà T1 và ông T2; phía Tây dài 15,21m + 8,27m giáp lô đất ông T; phía Nam dài 1,35m + 1,12m + 3,85m giáp đất ông M1; phía Bắc dài 3,41m giáp đường giao thông.

4. Về thanh toán chênh lệch, thanh toán chi phí tố tụng:

4.1. Về thanh toán chênh lệch tài sản: Bà H1 phải thanh toán cho ông T số tiền 66.544.100 đồng; bà S phải thanh toán cho ông T 66.094.550 đồng; bà H phải thanh toán cho ông T 63.822.500 đồng; ông M phải thanh toán cho ông T 65.122.550 đồng.

4.2. Về thanh toán chi phí tố tụng: Bà H1 phải thanh toán cho bà H 2.900.000 đồng; bà S phải thanh toán cho bà H 2.900.000 đồng; ông M phải thanh toán cho bà H 2.900.000 đồng; ông T phải thanh toán cho bà H 3.900.000 đồng.

5. Về án phí: Miễn án phí cho bà H1, bà S, ông T. Trả lại bà S số tiền đã nộp án phí: 1.020.000 đồng. Bà H phải chịu 27.920.000 đồng án phí tài sản được chia, đã nộp 5.170.000 đồng, còn phải nộp 22.750.000 đồng. Ông M phải chịu 27.920.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30/9/2021, ông Trần Văn T kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị chia di sản thừa kế bằng hiện vật thành 07 suất, trong đó ông được hưởng 03 suất gồm: 01 suất thừa kế của ông T, 01 suất của bà Nguyễn

Thị C cho ông và 01 suất để thờ cúng bố mẹ và phần đất tôn tạo thêm. Tất cả đều được chia bằng hiện vật là đất.

Tại phiên tòa, ông T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét xác định phần đất 145,9m² là do ông T tự lấn chiếm, san lấp nên diện tích đất này là tài sản riêng của ông T, không phải di sản thừa kế của bố mẹ, ông không đồng ý chia. Ông không đồng ý chia di sản bằng giá trị cho bà Nguyễn Thị C mà tất cả phải chia bằng hiện vật là đất, ông được hưởng 03 phần.

Bà H, bà S, bà H1 không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Trần Văn T nộp trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp pháp nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Ông Trần Quốc M đã triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt, bà Nguyễn Thị C vắng mặt nhưng đã ủy quyền cho ông Trần Văn T tham gia tố tụng tại Tòa án nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt ông M, bà C là đúng pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện, xác định di sản thừa kế, thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế của cụ Trần Quốc P và cụ Đào Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy, bản án sơ thẩm đã xác định đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T thì thấy: Theo quy định tại khoản 1 Điều 662 Bộ luật dân sự năm 2015 thì *“1. Trường hợp đã phân chia di sản mà xuất hiện người thừa kế mới thì không thực hiện việc phân chia lại di sản bằng hiện vật, nhưng người thừa kế đã nhận di sản phải thanh toán cho người thừa kế mới một khoản tiền tương ứng với phần di sản của người đó tại thời điểm chia thừa kế theo tỷ lệ tương ứng với phần di sản đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận*

khác”. Như vậy, di sản thừa kế đã được chia theo bản án phúc thẩm số 31/2019/DS-PT ngày 04/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình và Quyết định tái thẩm số 78/2020/DS-TT ngày 30/11/2020 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Hà Nội đã hủy bản án sơ thẩm, phúc thẩm để xét xử lại do xuất hiện người thừa kế mới nên Hội đồng xét xử sơ thẩm không phân chia lại di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế mà phân chia di sản thừa kế cho người thừa kế mới theo giá trị của phần di sản của người thừa kế mới được hưởng là phù hợp. Mặt khác, di sản thừa kế đã được phân chia bằng hiện vật cho 05 người thừa kế, trong đó có 04 người đã có nhà ở, công trình kiên cố trên đất nên không phân chia lại bằng hiện vật cho 06 người được hưởng thừa kế mà giữ nguyên cách chia của bản án sơ thẩm là đúng pháp luật. Di sản thừa kế của cụ N, cụ P để lại không có di chúc nên chia theo pháp luật, vì vậy các hàng thừa kế được hưởng 01 suất thừa kế ngang nhau, riêng đối với bà Nguyễn Thị C là con riêng của cụ N nên chỉ được hưởng thừa kế của cụ N mà không được hưởng kế của cụ P. Vì vậy, việc ông Trần Văn T yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ thành 07 phần, trong đó ông được hưởng 03 phần gồm 01 phần thừa kế của ông, 01 phần thừa kế của bà C và 01 phần thừa kế để thờ cúng là không có cơ sở để chấp nhận. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T cho rằng, diện tích 145,9m² là phần diện tích ông tự lấn chiếm, đôn lấp nên là tài sản riêng của ông T nhưng ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh về quá trình ông T đã tự san lấp, lấn chiếm diện tích này. Mặt khác, cơ quan quản lý đất đai của địa phương đã xác định diện tích đất này do cụ P, cụ N lấn chiếm trước năm 1993, sử dụng ổn định, không phạm quy hoạch nên hai cụ được hợp pháp hóa diện tích đất này. Đồng thời, bà H, bà S, bà H1 đều khẳng định không có việc ông T thực hiện việc khai hoang, san lấp đối với diện tích đất này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Văn T, giữ nguyên bản án số 05/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

[4] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn T không được chấp nhận nhưng ông T là người khuyết tật nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn T (Trần Quốc T), giữ nguyên bản án sơ

thẩm số 05/2021/DS-ST ngày 16/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

1.1. Áp dụng: Điều 609, 611, 612, 613, 614, 620, 623, 649, 650, 651, 658, 660 và Điều 662 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 144 Luật đất đai; khoản 1 Điều 147, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu chia thừa kế di sản theo pháp luật của nguyên đơn bà Trần Thị H.

1.1.1. Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Đào Thị N là cụ Trần Quốc P, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, ông Trần Văn T (tên gọi khác Trần Quốc T), bà Trần Thị H, ông Trần Quốc M (tên gọi khác là B), bà Nguyễn Thị C. Xác định hàng thừa kế thứ nhất được hưởng di sản thừa kế của cụ Trần Quốc P là bà Trần Thị H1, bà Trần Thị S, ông Trần Văn T (tên gọi khác Trần Quốc T), bà Trần Thị H, ông Trần Quốc M (tên gọi khác là B).

1.1.2. Công nhận di sản thừa kế của cụ N, cụ P là 486,6m² đất gồm 330m² đất ở và 156,6m² đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 23 và thửa đất số 24, tờ bản đồ số 7, tổ dân phố số 6, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Giá trị di sản thừa kế: 3.319.026.900 đồng.

1.1.3. Di sản thừa kế được chia như sau:

1.1.3.1. Chia cho ông M hưởng di sản thừa kế là diện tích 91,7m² đất, trị giá 663.122.550 đồng, gồm 66m² đất ở và 25,7m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này ông M đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng kiên cố, có tứ cận: phía Đông dài 20,29m giáp lô đất trống của bà H; phía Tây dài 19,39m giáp ngõ đi, phía Nam dài 3,77m + 0,83m giáp đất ông M1 và đất ngõ đi; phía Bắc dài 4,57m giáp đường giao thông.

1.1.3.2. Chia cho bà H hưởng di sản thừa kế diện tích 81m², trị giá: 661.822.500 đồng, gồm 66m² đất ở và 15m² đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này có bức tường cũ nhà cụ N, 01 mái tôn nhà ông M. Có tứ cận: phía Đông dài 21,17m giáp lô đất có ngôi nhà của bà S; phía Tây dài 20,29m giáp lô đất có nhà của ông M; phía Nam dài 3,75m giáp đất của ông M1; phía Bắc dài 4,12m giáp đường giao thông. Ông M có trách nhiệm tháo dỡ mái tôn xây dựng trên phần diện tích đất của bà H để trả lại mặt bằng khi có yêu cầu.

1.1.3.3. Chia cho bà S hưởng di sản thừa kế là diện tích $99,7\text{m}^2$ đất, trị giá: 664.094.550 đồng, gồm 66m^2 đất ở và $33,7\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này, bà S đã xây dựng ngôi nhà mái bằng 01 tầng kiên cố, công trình phụ. Có tứ cận: phía Đông dài $13,97\text{m} + 8,46\text{m}$ giáp lô đất có ngôi nhà của ông T; phía Tây dài $21,17\text{m}$ giáp lô đất trống của bà H; phía Nam dài $4,74\text{m}$ giáp đất ông M1, phía Bắc dài $4,41\text{m}$ giáp đường giao thông.

1.1.3.4. Chia cho ông T hưởng di sản thừa kế diện tích là $110,8\text{m}^2$, trị giá: 665.443.200 đồng, gồm 66m^2 đất ở và $44,8\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm khác. Trên phần đất này, vợ chồng ông T, bà L đã xây dựng ngôi nhà mái bằng 01 tầng và công trình phụ, bể nước. Có tứ cận: phía Đông dài $15,21\text{m} + 8,27\text{m}$ giáp lô đất trống bà H1; phía Tây dài $13,97\text{m} + 8,46\text{m}$ giáp lô đất của bà S; phía Nam dài $0,92\text{m} + 0,39\text{m} + 1,92\text{m} + 1,6\text{m} + 0,82\text{m}$ giáp đất ông M1; phía Bắc dài $4,59\text{m}$ giáp đường giao thông.

1.1.3.5. Chia cho bà H1 được hưởng di sản thừa kế là diện tích $103,4\text{m}^2$ đất, trị giá: 664.544.100 đồng, gồm 66m^2 đất ở và $37,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm khác. Trên đất này có cây bưởi, 01 nhà cũ, 01 bếp, 01 giếng. Có tứ cận: phía Đông dài $3,38\text{m} + 8,31\text{m} + 4,7\text{m} + 6,07\text{m}$ giáp đất bà T1 và ông T2; phía Tây dài $15,21\text{m} + 8,27\text{m}$ giáp lô đất ông T; phía Nam dài $1,35\text{m} + 1,12\text{m} + 3,85\text{m}$ giáp đất ông M1; phía Bắc dài $3,41\text{m}$ giáp đường giao thông.

1.1.4. Về thanh toán chênh lệch, thanh toán chi phí tố tụng:

1.1.4.1. Về thanh toán chênh lệch tài sản: bà H1 phải thanh toán cho ông T số tiền 66.544.100 đồng; bà S phải thanh toán cho ông T 66.094.550 đồng; bà H phải thanh toán cho ông T 63.822.500 đồng; ông M phải thanh toán cho ông T 65.122.550 đồng.

1.1.4.2. Về thanh toán chi phí tố tụng: bà H1 phải thanh toán cho bà H 2.900.000 đồng; bà S phải thanh toán cho bà H 2.900.000 đồng; ông M phải thanh toán cho bà H 2.900.000 đồng; ông T phải thanh toán cho bà H 3.900.000 đồng.

1.2. Về án phí: miễn án phí cho bà H1, bà S, ông T. Trả lại bà S số tiền đã nộp án phí: 1.020.000 đồng. Bà H phải chịu 27.920.000 đồng án phí tài sản được chia, đã nộp 5.170.000 đồng, còn phải nộp 22.750.000 đồng. Ông M phải chịu 27.920.000 đồng.

2. Về án phí phúc thẩm: ông Trần Văn T (Trần Quốc T) được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 30/12/2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA, THA huyện Thái Thụy;
- Các đương sự;
- Lưu HC-TP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hà

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
CÁC THẨM PHÁN**

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Hải Yến

Vũ Duy Luân

Đỗ Thị Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

